

# KHÁI QUÁT VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

NGUYỄN VĂN TUÂN\*

Ngày nhận bài: 31/10/2016; ngày sửa chữa: 03/11/2016; ngày duyệt đăng: 07/11/2016.

**Abstract** Scientific research has an important role in building the necessary skills for students and improving the quality of training. Yet, most students have not understood fully the importance of this activity. In the article, author mentions an overview of scientific research and points out the role of scientific research for students as well as the importance of integration of scientific research and reality. This aims to raise students' awareness of the scientific research, promote this activity in universities and improve education and training quality.

**Keywords:** Scientific research, role, students.

## Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên (SV) đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT), lãnh đạo, giảng viên (GV) và SV các trường đại học (ĐH) ở Việt Nam quan tâm nhiều hơn, Bộ GD-ĐT và các trường ĐH đều có các quy định về hoạt động NCKH của SV và có các cơ chế khuyến khích SV tham gia NCKH, tổ chức nhiều cuộc thi SV NCKH ở cấp khoa, cấp trường, cấp ngành, cấp thành phố, cấp Bộ. Tuy nhiên, theo thống kê của Bộ GD-ĐT, hoạt động NCKH của SV mới chỉ chủ yếu tập trung ở các trường ĐH lớn, có không ít trường ĐH gần như không có các hoạt động ngoại khóa về khoa học công nghệ cho SV, ngay cả với các trường ĐH lớn thì tỉ lệ SV tham gia hoạt động NCKH cũng còn thấp.

Hoạt động NCKH của SV có ý nghĩa rất quan trọng trong chương trình đào tạo (ĐT) ĐH để nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực, đồng thời góp phần ĐT đội ngũ các nhà khoa học cho đất nước. Bởi vì, hoạt động NCKH không chỉ giúp SV có cơ hội hệ thống hóa các kiến thức đã học, mà còn giúp SV dần làm quen và tiếp nhận cách học tập mới thông qua các phương pháp nghiên cứu và các kĩ năng nghiên cứu khi được thực hành; giúp SV có điều kiện tiếp xúc với thực tế. Cùng với hoạt động học tập và các hoạt động rèn luyện khác, hoạt động NCKH giúp cho SV hình thành các kĩ năng cần thiết đáp ứng mục tiêu ĐT là phát triển kiến thức, kĩ năng và thái độ của người học. Tuy vậy, hoạt động NCKH trong SV ĐH vẫn chưa được SV thực sự quan tâm và chưa nhận thức được hết các vai trò và lợi ích của nó để có thái độ tích cực hơn tham gia vào các hoạt động NCKH nhằm góp phần tự nâng

cao năng lực bản thân và nâng cao chất lượng ĐT của nhà trường.

## 1. Khái niệm và phân loại NCKH

**1.1. Khái niệm NCKH.** NCKH là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết: hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kĩ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người [1; tr 17].

Hoặc, NCKH là quá trình “quan sát” hiện tượng nhằm phát triển tri thức mới [2; tr 11].

Bản chất của NCKH là hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học nhằm nhận thức thế giới, tạo ra hệ thống tri thức có giá trị để sử dụng vào cải tạo thế giới [3; tr 41].

**1.2. Phân loại NCKH.** Có nhiều cách phân loại NCKH, trong bài viết này, tác giả đề cập đến hai cách phân loại: theo *chức năng* nghiên cứu và theo các *giai đoạn* nghiên cứu.

### 1.2.1. Phân loại theo chức năng nghiên cứu

- *Nghiên cứu mô tả* là nghiên cứu nhằm đưa ra một hệ thống tri thức về nhận dạng sự vật, giúp phân biệt được sự khác nhau về bản chất giữa sự vật này với sự vật khác. Nội dung mô tả có thể bao gồm mô tả hình thái, động thái, tương tác; mô tả định tính tức là chỉ số các đặc trưng về chất của sự vật; mô tả định lượng nhằm chỉ rõ các đặc trưng về lượng của sự vật.

- *Nghiên cứu giải thích* là những nghiên cứu nhằm làm rõ nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và quy luật chi phối quá trình vận động của sự vật. Nội dung của giải thích có thể bao gồm giải thích *nguồn gốc, động thái, cấu trúc, tương tác, hậu quả, quy luật chung* chi phối quá trình vận động của sự vật.

\* Trưởng Đại học Ngoại thương

- *Nghiên cứu giải pháp* là loại nghiên cứu nhằm làm ra một sự vật mới chưa từng tồn tại, hoặc sáng tạo ra các giải pháp cho vấn đề cần nghiên cứu. Khoa học không bao giờ dừng lại ở mô tả và giải thích mà luôn hướng vào sáng tạo các giải pháp nhằm làm biến đổi thế giới.

- *Nghiên cứu dự báo* là những nghiên cứu nhằm nhận dạng trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tương lai. Tuy vậy, mọi dự báo đều phải chấp nhận sự sai lệch, kể cả trong nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Sự sai lệch trong kết quả dự báo có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau: sai lệch khách quan trong kết quả quan sát; sai lệch do những luận cứ bị biến dạng trong sự tương tác của các nhân tố khác nhau; sai lệch do môi trường luôn có sự biến động,...

### 1.2.2. Phân loại theo các giai đoạn nghiên cứu

Theo các giai đoạn nghiên cứu, có thể phân loại NCKH ra thành 03 loại chính là *nghiên cứu cơ bản*, *nghiên cứu ứng dụng* và *nghiên cứu triển khai*.

1.2.2.1. *Nghiên cứu cơ bản* (fundamental research hay còn gọi là basic research) là những nghiên cứu nhằm phát hiện các quy luật về thuộc tính, cấu trúc, động thái các sự vật, tương tác trong nội bộ sự vật và có mối liên hệ giữa sự vật này với các sự vật khác. Sản phẩm nghiên cứu cơ bản có thể là các khám phá, phát hiện, phát minh, dẫn đến việc hình thành một hệ thống lý thuyết có giá trị tổng quát, ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học. Thí dụ, Marx phát hiện quy luật giá trị thặng dư và tri thức này có ảnh hưởng đến khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kinh tế. Đặc trưng của nghiên cứu cơ bản là kết quả phát minh, khám phá của nghiên cứu cơ bản không thể thương mại hóa được như kết quả sáng chế của nghiên cứu ứng dụng mà chỉ có thể áp dụng cho các nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu cơ bản được phân thành hai loại: nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản định hướng.

- *Nghiên cứu cơ bản thuần túy* (pure fundamental research) còn gọi là *nghiên cứu cơ bản tự do* hay *nghiên cứu cơ bản không định hướng*, là những nghiên cứu về bản chất sự vật để nâng cao nhận thức, đưa ra tri thức mới, nhưng chưa có hoặc chưa bàn đến ý nghĩa ứng dụng.

- *Nghiên cứu cơ bản định hướng* (oriented fundamental research) là những nghiên cứu cơ bản đã dự kiến trước mục đích ứng dụng. Thí dụ, các hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên, kinh tế, xã hội, dân số,... đều được coi là nghiên cứu cơ bản định hướng. Nghiên cứu cơ bản định hướng còn được phân chia

thành nghiên cứu cơ bản nền tảng và nghiên cứu cơ bản chuyên đề: + *Nghiên cứu cơ bản nền tảng* (background research) là những nghiên cứu về quy luật tổng thể của một hệ thống sự vật. Thí dụ, các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên và các điều kiện tự nhiên như địa chất, đại dương, khí quyển, khí tượng; điều tra cơ bản về kinh tế, xã hội đều thuộc loại nghiên cứu nền tảng; + *Nghiên cứu cơ bản chuyên đề* (thematic research) là nghiên cứu về một hiện tượng đặc biệt của sự vật, thí dụ trạng thái chân không, bức xạ vũ trụ, gen di truyền. Nghiên cứu cơ bản chuyên đề không chỉ hình thành những cơ sở lý thuyết mà còn dẫn đến những ứng dụng có ý nghĩa thực tiễn.

1.2.2.2. *Nghiên cứu ứng dụng* (applied research) là sự vận dụng quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích một sự vật, mối quan hệ giữa các sự vật; tạo ra những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống. Giải pháp được hiểu theo nghĩa rộng của thuật ngữ này có thể là giải pháp về công nghệ, về vật liệu, về tổ chức và quản lý,... Một số giải pháp công nghệ có thể trở thành các sáng chế. Cần lưu ý rằng, kết quả của nghiên cứu ứng dụng thì chưa ứng dụng được. Để có thể đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào sử dụng, phải tiến hành thông qua nghiên cứu triển khai.

1.2.2.3. *Nghiên cứu triển khai* (technological experimental development) hay còn được gọi là nghiên cứu thực nghiệm, là sự vận dụng các lý thuyết để đưa ra các hình mẫu (prototype) với những tham số khả thi về kỹ thuật. Hoạt động nghiên cứu triển khai gồm 3 giai đoạn: tạo vật mẫu, tạo công nghệ, sản xuất thử loạt nhỏ.

## 2. Vai trò của hoạt động NCKH đối với SV

Trong thời đại ngày nay, nhân loại đang bước vào nền kinh tế tri thức với sự phát triển mạnh mẽ như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Những thành tựu khoa học công nghệ nhanh chóng biến thành công nghệ mới, thành vật liệu mới, nguyên liệu mới, năng lượng mới, thành phương pháp lao động mới, phương pháp quản lý mới, thành những người lao động kiểu mới, thành mô hình KT-XH mới... làm cho lực lượng sản xuất có bước nhảy vọt và khối lượng tri thức của nhân loại tăng lên theo cấp số nhân.

Hoạt động NCKH của SV cũng là một hình thức ĐT ở bậc ĐH, là một khâu trong quá trình học tập của SV. Trong suốt quá trình học chương trình ĐH, bất kỳ một SV nào cũng phải thực hiện NCKH ở các mức độ khác nhau theo quy định bắt buộc để hoàn thành các bài tiểu luận tổng kết môn học, viết báo cáo kiến tập, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp. Ngoài

ra, SV còn được khuyến khích và có nhiều cơ hội để tham gia hoạt động khoa học một cách tự nguyện như: viết bài tham luận cho các buổi tọa đàm theo chuyên đề, hoặc viết bài cho kỉ yếu hội thảo khoa học, tham gia các buổi tọa đàm hay hội thảo khoa học, viết bài báo khoa học cho các ấn phẩm nội san khoa học hoặc các tạp chí khoa học chuyên ngành, thực hiện đề tài NCKH do khoa, trường ĐH tổ chức, tham gia các dự án sản xuất thực nghiệm quy mô nhỏ...

Thực tế, theo quan sát, kinh nghiệm quản lí và quá trình hướng dẫn SV nghiên cứu các đề tài khoa học của tác giả, cùng với kết quả khảo sát của các đồng nghiệp tại một số trường ĐH cho thấy rằng: Vai trò của hoạt động NCKH đối với SV thường chưa được phần lớn SV nhận thức và quan tâm đúng mức, thậm chí một số SV chẳng những không biết NCKH là như thế nào mà còn không biết mình sẽ thu nhận được những lợi ích gì nếu tham gia vào một trong những hoạt động NCKH khi còn ngồi trên ghế giảng đường ĐH. NCKH của SV là hoạt động trí tuệ giúp SV vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH trong học tập và trong thực tiễn, trong đó SV bước đầu vận dụng một cách tổng hợp những tri thức đã học để tiến hành hoạt động nhận thức có tính chất nghiên cứu, bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra để từ đó có thể đào sâu, mở rộng và hoàn thiện vốn kiến thức của mình. Hoạt động NCKH của SV có một số vai trò và lợi ích quan trọng không chỉ đối với SV, mà còn đối với việc nâng cao chất lượng ĐT của trường ĐH, cụ thể như sau:

**2.1. Hoạt động NCKH rèn luyện kĩ năng tư duy logic, khoa học, sáng tạo cho SV**, mang lại những lợi ích thiết thực đối với SV về rèn luyện kĩ năng tư duy sáng tạo, khả năng phê phán, bác bỏ hay chứng minh một luận điểm một cách khoa học. Thông qua một số hình thức nghiên cứu ở các mức độ khác nhau dành cho SV như: viết tiểu luận, báo cáo kiến tập, báo cáo thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận hay đồ án tốt nghiệp; viết bài tham luận cho các buổi tọa đàm hoặc kỉ yếu hội nghị khoa học, làm đề tài nghiên cứu. Hoạt động NCKH sẽ rèn luyện cho SV khả năng tư duy sáng tạo, khả năng phê phán, bác bỏ hay chứng minh luận điểm khoa học cần được làm sáng tỏ, qua đó góp phần trau dồi và rèn luyện kĩ năng tư duy như: phân tích, tổng hợp, đánh giá, nhận định và phán đoán các vấn đề dựa theo căn cứ khoa học, tư duy logic. Ngoài ra, khi SV tham gia hoạt động NCKH theo nhóm, còn góp phần xây dựng tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm. Trên cơ sở

đó, hoạt động NCKH sẽ tạo ra những bước đi ban đầu để SV tiếp cận với những vấn đề mà khoa học và cuộc sống đang đặt ra, giúp SV từng bước làm quen với NCKH từ mức độ đơn giản như làm bài tập lớn, tham gia seminar, tọa đàm, viết tiểu luận môn học đến mức độ khó và yêu cầu cao hơn như thực hiện đề tài nghiên cứu hoặc khóa luận/đồ án tốt nghiệp, viết bài báo khoa học.

**2.2. Hoạt động NCKH giúp SV có cơ hội được học và thực hành các phương pháp nghiên cứu.** SV phải thường xuyên làm việc tích cực, độc lập, học hỏi cách thu thập và xử lí tài liệu, thâm nhập thực tế, điều tra khảo sát, phỏng vấn; rèn luyện phương pháp tư duy phân tích, tổng hợp, đánh giá, khái quát vấn đề, biết sử dụng các công cụ nghiên cứu... Nhờ đó, tầm hiểu biết của SV tham gia NCKH được mở rộng và từng bước nắm được các phương pháp nghiên cứu, cách thức tiếp cận vấn đề nghiên cứu, tổ chức các bước nghiên cứu, sắp xếp thời gian cho từng công việc cụ thể và nghiêm túc tuân thủ, từng bước hình thành những tố chất và bản lĩnh cần có của người cán bộ khoa học trong tương lai.

Trên con đường học tập và công tác sau khi ra trường, một số kiến thức có thể sẽ bị quên đi, nhưng cái còn lại lâu dài trong mỗi người học là phương pháp học, phương pháp tư duy, phương pháp suy luận, phương pháp trình bày, phương pháp nghiên cứu, phương pháp đánh giá và giải quyết vấn đề một cách khoa học,... Chính những cái đó mới quan trọng cho cuộc đời và nghề nghiệp của mỗi người sau này. Phương pháp tự học tập, tự nghiên cứu và năng lực nghiên cứu, kĩ năng nghiên cứu, năng lực giải quyết các vấn đề chỉ có thể thu lượm được sau những tháng năm miệt mài học tập, thực hành nghiên cứu và đúc rút kinh nghiệm từ những thành công và thất bại của chính chúng ta thông qua thực tiễn hoạt động NCKH.

**2.3. Hoạt động NCKH giúp SV củng cố, hệ thống lại kiến thức đã học và mở rộng kiến thức mới tự bồi dưỡng và trang bị vốn kiến thức ngoài chương trình ĐT của nhà trường.** Bởi khi tham gia NCKH, SV phải tự nghiên cứu và tìm hiểu các sách, báo, tạp chí khoa học và tài liệu tham khảo liên quan, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, quan sát và khảo sát thực tế, phân tích và khái quát các nội dung nghiên cứu; tự đào sâu nghiên cứu các vấn đề liên quan, giúp SV bổ sung những lỗ hổng kiến thức của mình. Hơn nữa, thông qua NCKH, SV đúc rút kinh nghiệm thực tế và ngày càng nâng cao kĩ năng tự học, tự nghiên cứu bồi dưỡng, trong đó bao gồm cả những tri thức

mới do chính bản thân họ tự khám phá ra, góp phần nâng cao chất lượng ĐT ĐH.

**2.4. Hoạt động NCKH giúp SV liên hệ và vận dụng tri thức vào thực tiễn, nâng cao trình độ hiểu biết về văn hóa, xã hội.** Thông qua quá trình nghiên cứu thực tiễn và điều tra, khảo sát giúp cho SV có cơ hội vận dụng tất cả những kiến thức đã học có liên quan để thu thập thông tin, phân tích, đánh giá và nghiên cứu về thực tiễn của vấn đề cần nghiên cứu. Việc nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của các vấn đề nghiên cứu giúp SV có cơ hội và động lực để tự tìm hiểu các vấn đề khác có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Từ đó, SV tự nâng cao trình độ hiểu biết về văn hóa, xã hội cho bản thân, đây là những kiến thức phổ thông cần thiết cho SV nhưng có thể chưa có trong nội dung chương trình của nhà trường.

**2.5. Hoạt động NCKH rèn luyện cho SV phương pháp học tập ở bậc ĐH.** Đa số SV trong những năm đầu ở bậc ĐH vẫn quen áp dụng phương thức học tập của bậc phổ thông, hầu hết các em chưa biết đến những phương pháp tiếp cận vấn đề, phương pháp tự học, tự nghiên cứu, ngoài ra, các em cũng thiếu các kĩ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kĩ năng phân tích, đánh giá và hệ thống hóa thông tin. Chính vì vậy, SV dễ bị choáng ngợp trước khối lượng tri thức lớn của các môn học trong trường ĐH, nhiều SV thường quen sử dụng cách thức học tập như khi còn học ở phổ thông, nên chưa chủ động tự học và tự nghiên cứu các nội dung cần học trong quá trình học tập, dễ rơi vào tình trạng học trước, quên sau. Điều này dẫn đến kết quả học tập ở trường ĐH chưa cao và ít nhiều có ảnh hưởng đến chất lượng ĐT của nhà trường.

**2.6. Hoạt động NCKH giúp SV hình thành các kĩ năng NCKH, bộc lộ khả năng NCKH.** Hoạt động NCKH từng bước tạo ra môi trường đam mê nghiên cứu, kích thích các ý tưởng sáng tạo, giúp SV rèn luyện để hình thành các kĩ năng NCKH, bộc lộ khả năng NCKH, tạo đà cho SV sau khi tốt nghiệp tiếp tục học các chương trình sau ĐH và thuận lợi khi làm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; góp phần ĐT nguồn nhân lực khoa học - công nghệ trong tương lai cho đất nước.

**2.7. Hoạt động NCKH giúp SV rèn luyện kĩ năng viết đúng văn phong khoa học.** SV khi mới bắt đầu làm quen với NCKH không tránh khỏi những bỡ ngỡ và lúng túng trong việc viết một đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, hay tiểu luận, khóa luận, bởi các em chưa hiểu thế nào là văn phong khoa học và rèn luyện làm sao để có được kĩ năng

viết đúng văn phong khoa học. Văn phong khoa học là phong cách viết và trình bày được sử dụng trong các công trình NCKH, các bài báo khoa học hay các báo cáo khoa học. Đặc trưng của văn phong khoa học là *tính chính xác, tính khách quan và tính tường minh*. Trong đó từng câu, từng đoạn trong bài viết phải thể hiện cả ba đặc trưng trên nhằm đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy, hạn chế sử dụng câu đơn và tránh viết sai ngữ pháp và lỗi chính tả. Ngoài ra, giữa các đoạn, các mục và các chương phải có tính thống nhất, có mối liên hệ chặt chẽ và logic với nhau, trích dẫn tài liệu đúng quy định.

Vậy, làm thế nào để viết đúng văn phong khoa học, theo kinh nghiệm của tác giả bài viết này, SV chỉ có thể từng bước tự rèn luyện để tự trau dồi kĩ năng viết đúng văn phong khoa học bằng cách thường xuyên đọc nhiều sách, tạp chí khoa học chuyên ngành, các công trình nghiên cứu như luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chú ý tới các đặc điểm cơ bản của văn phong khoa học và thực hành viết thông qua việc trình bày các bài báo khoa học cho nội san, kỉ yếu hội thảo, tiểu luận, đề tài nghiên cứu. Trong quá trình viết và sau khi viết xong mỗi công trình nghiên cứu hoặc bài nghiên cứu, SV nên nhờ các GV có kinh nghiệm hướng dẫn để rút kinh nghiệm.

Ngoài những lợi ích kể trên, vai trò của hoạt động NCKH còn mang lại cho SV một số lợi ích khác như: rèn luyện năng lực hoạt động chuyên môn; góp phần phát triển hoàn thiện nhân cách cho SV; giúp SV rèn luyện các kĩ năng mềm bao gồm các kĩ năng làm việc nhóm, biện luận, thuyết trình, tìm kiếm và xử lý thông tin, kĩ năng phân tích, đánh giá một vấn đề...

### **3. Trường ĐH cần gắn kết NCKH với ĐT và thực tiễn**

NCKH và ĐT là hai nhiệm vụ song hành của trường ĐH. Hai nhiệm vụ này có mối quan hệ biện chứng, gắn bó mật thiết và liên thuộc lẫn nhau. ĐT là cơ sở và điều kiện nền tảng để phát triển NCKH, ngược lại NCKH lại là mục tiêu và tiền đề để thúc đẩy tăng cường chất lượng ĐT. Vì vậy, các trường ĐH cần phải chú trọng thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ ĐT và NCKH, gắn kết chặt chẽ hai nhiệm vụ này với nhau để hỗ trợ nhau cùng phát triển. Đồng thời, để phát triển NCKH và ĐT, trường ĐH cần phải gắn kết cả hoạt động NCKH và ĐT với thực tiễn. Nhà trường cần thực hiện theo nguyên tắc "*Trong hoạt động ĐT có NCKH và trong hoạt động NCKH lại có ĐT*". Nghĩa là, trong chương trình ĐT ĐH, ngoài việc giảng dạy, học tập còn cần có sự phối hợp, bổ sung thêm các hoạt động NCKH bắt buộc và hoạt động NCKH tự do của cả thầy và trò

nhằm nâng cao chất lượng ĐT. Để phát triển được hoạt động NCKH, cần tăng cường ĐT (nhà trường ĐT; người học, nhà nghiên cứu tự ĐT), thông qua quá trình tham gia hoạt động NCKH, người học tích lũy được rất nhiều kiến thức, kinh nghiệm, năng lực tự học và kĩ năng nghiên cứu.

Nguyên tắc đó giúp chúng ta giải đáp lí do vì sao trong nhiệm vụ và mục tiêu ĐT của trường ĐH lại cần phải phát triển hoạt động NCKH của SV. Nghĩa là, nhà trường không chỉ chú trọng ĐT SV về tri thức và kĩ năng chuyên môn, mà còn phải hình thành cho họ năng lực và kĩ năng nghiên cứu, giúp SV hoàn thành tốt chương trình ĐH, nâng cao chất lượng ĐT để người học sau khi tốt nghiệp bậc ĐH có khả năng tự học, tự nghiên cứu và đề ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình công tác thực tế sau này, nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển không ngừng của thực tiễn xã hội. Để SV có thể sớm tham gia hoạt động NCKH, trường ĐH nên ĐT về phương pháp NCKH cho SV từ năm đầu của khóa học thông qua môn học chính khóa và các buổi tập huấn bồi dưỡng ngoại khóa. Cần cho SV làm quen với một số hoạt động NCKH đơn giản từ năm thứ nhất, như giao cho SV làm bài tập lớn, bài thuyết trình, tổ chức seminar trên lớp, tổ chức tọa đàm khoa học theo chủ đề, viết tiểu luận môn học. Ngoài ra, tùy từng chuyên ngành ĐT để chọn các môn học bổ trợ cho NCKH, chú trọng nâng cao thời lượng học và thực hành môn học bổ trợ về công cụ nghiên cứu, thí dụ, đối với SV các chuyên ngành kinh tế nên chú trọng đầu tư nâng cao thời lượng học và thực hành các môn: *Kinh tế vĩ mô*, *Kinh tế vi mô* và *Kinh tế lượng*. Trong đó, các môn học cơ sở của ngành Kinh tế là nền tảng để SV có thể nghiên cứu và phân tích về một số chuyên ngành Kinh tế, còn môn *Kinh tế lượng* chính là công cụ nghiên cứu để SV có thể tự thực hành chạy được các mô hình nghiên cứu bằng các phần mềm trên máy tính.

Hoạt động NCKH là động lực nội sinh để phát triển GD-ĐT và là lí do tồn tại của GD ĐH. GD-ĐT phải đi sâu tổng kết những tri thức thực tiễn, kịp thời cập nhật những thành tựu khoa học của nhân loại để tạo điều kiện hình thành những công trình khoa học và tạo ra các giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo và giáo án mới để phục vụ ĐT. GD-ĐT không chỉ nhằm phổ biến, truyền bá và chiếm lĩnh những tri thức khoa học đã có sẵn, mà còn là cơ sở cho người học tìm tòi ra những tri thức mới, sáng tạo và phát minh ra các công nghệ mới, lí thuyết mới.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, mỗi nhà trường ĐH cần phải mang hơi thở của các hoạt động thực

tiễn cuộc sống vào nhà trường và hướng đến phục vụ cho hoạt động thực tiễn theo xu hướng và phương châm của phương pháp GD tiên tiến hiện nay là “*nhà trường gắn liền với xã hội*”; “*học đi đôi với hành*”; “*lí luận gắn liền với thực tiễn*”; sao cho trường ĐH ngày càng gắn bó mật thiết với cộng đồng xã hội, thực sự trở thành “*vàng trân*” của cộng đồng và cộng đồng là “*trái tim*” của nhà trường.

### Kết luận

Hoạt động NCKH có vai trò quan trọng và lợi ích thiết thực đối với SV nói riêng và đối với chương trình ĐT của trường ĐH nói chung. Vì vậy, SV ĐH cần biết tận dụng cơ hội để mạnh dạn tham gia các hoạt động NCKH nhằm bổ sung những kĩ năng và kinh nghiệm quý báu về phương pháp học tập và phương pháp nghiên cứu, góp phần hình thành và phát triển năng lực NCKH cùng các năng lực và phẩm chất cần thiết khác cho bản thân để làm hành trang bước vào đời. Trường ĐH cần tăng cường truyền thông để nâng cao nhận thức về vai trò hoạt động NCKH của SV tới tất cả cán bộ quản lí các khoa, phòng, đơn vị nhằm nâng cao và đổi mới công tác quản lí hoạt động NCKH của SV. Nhất là, cần truyền thông tới tất cả SV và các GV hướng dẫn SV NCKH, để nâng cao nhận thức về vai trò hoạt động NCKH của SV, quán triệt phương châm biến quá trình ĐT thành quá trình tự ĐT. Đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc *trong hoạt động ĐT có NCKH và trong hoạt động NCKH cũng có yếu tố ĐT*. Theo đó, việc tăng cường hoạt động NCKH của SV nói riêng và tăng cường hoạt động NCKH của trường ĐH nói chung là một trong những phương pháp tích cực và hữu hiệu giúp GV và SV không ngừng phát huy sáng kiến, phát triển tư duy, tìm tòi, say mê trong nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học vào thực tế cuộc sống, góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng ĐT, đáp ứng tốt mục tiêu ĐT của trường ĐH trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay. □

### Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Cao Đàm (2006). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [2] Nguyễn Văn Thắng (2015). *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [3] Phạm Viết Vượng (2004). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Bộ GD-ĐT (2012). *Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học* (ban hành theo Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).

(Xem tiếp trang 18)

- Cơ sở vật chất trang thiết bị còn thiếu nhiều: Tỷ lệ trường, lớp học tạm còn cao ở nhiều địa phương như: Lai Châu 35%, Sơn La 33,2%, Bắc Kạn 13%... Nhà nội trú cho HS, khu nấu ăn, khu vệ sinh ở các trường vùng sâu, vùng xa hầu như chưa có; đa số các trường thiếu phòng học bộ môn, thư viện, y tế. Cơ sở vật chất các trường PTDTNT chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển như: phòng học của giáo viên, HS còn rất chật; nhiều trường thiếu phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, nhà đa chức năng; các thiết bị bên trong, phương tiện dạy học còn thiếu và không đồng bộ. Số trường đạt chuẩn quốc gia còn quá ít...

\* \* \*

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm xây dựng đội ngũ trí thức người DTTS tăng nhanh về số lượng và nâng dần về chất lượng. Bằng các giải pháp và việc làm cụ thể, các địa phương thuộc vùng Tây Bắc đã có nhiều nỗ lực và đã có đạt nhiều kết quả tốt trong việc tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức người DTTS. Đội ngũ trí thức người DTTS đã từng bước khẳng định được vai trò, vị trí, trách nhiệm trên các nhiệm vụ công tác được giao, góp phần quan trọng vào việc thực hiện

nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Tuy nhiên, có thể thấy, đội ngũ trí thức người DTTS cả về số lượng và chất lượng chưa đáp ứng kịp yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước của vùng Tây Bắc. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ban dân vận Trung ương (2016). *Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện chương trình phối hợp công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số (giai đoạn 2011-2015) và kí kết chương trình phối hợp công tác (giai đoạn 2016-2020)*. Hà Nội, ngày 17/08/2016.
- [2] Báo cáo về phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số của Tỉnh ủy các tỉnh: Cao Bằng, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu năm 2015.
- [3] Bộ GD-ĐT (2005). *Đổi mới phương thức đào tạo ở trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay*. Đề tài cấp Bộ, mã số B2003-49-58.
- [4] Mai Công Khanh (2009). *Quản lí dạy học ở trường dự bị đại học dân tộc theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi hiện nay*. Luận án tiến sĩ Giáo dục học. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] Bộ GD-ĐT (2008). *Hội nghị Giáo dục dân tộc toàn quốc ngày 18/4/2008*.

## Khái quát về nghiên cứu...

(Tiếp theo trang 14)

- [5] Bộ GD-ĐT (2016). *Quy chế xét tặng giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”* ban hành theo Thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT.
- [6] Vũ Kim Dũng (2013). *Gắn đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên - Kinh nghiệm của Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*. Kỷ yếu hội thảo Tăng cường gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. NXB Lao Động, Hà Nội, tr 196-200.
- [7] Tạ Thái Hoàng (2014). *Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên Trường Đại học Ngoại thương những năm qua*. Kỷ yếu hội nghị khoa học sinh viên 2014, Trường Đại học Ngoại thương, tr 53-60.
- [8] Chu Thị Hào (2013). *Thực trạng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học trong việc đáp ứng yêu cầu thực tiễn ở Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo Tăng cường gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. NXB Lao động, Hà Nội, tr 53-61.

## Chính sách phát triển giáo dục...

(Tiếp theo trang 21)

CSPTGD vùng KTXH do Nhà nước ban hành nhằm thúc đẩy GD phát triển, góp phần quyết định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu, yêu cầu phát triển vùng, đóng vai trò trung tâm, chi phối quá trình thực thi các chính sách khác trong hệ thống CSPT vùng KT-XH. Do đó, việc hoạch định CSPTGD vùng KT-XH cần được thực hiện một cách khoa học để đảm bảo tính khả thi của chính sách trên thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của từng vùng KT-XH và cả nước. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Phê (2012). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
- [2] Chính phủ (2006). *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lí quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*.
- [3] Nguyễn Tiến Dũng (2009). *Kinh tế và chính sách phát triển vùng*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4] Nguyễn Hữu Hải (2014). *Chính sách công - Những vấn đề cơ bản*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] Trần Quốc Toàn (chủ biên) - Đặng Ứng Vận - Đặng Bá Lãm - Trần Thị Bích Liễu (2012). *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.